

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRẦN PHÚ**

Số: 321/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Trần Phú, ngày 22 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Trần Phú năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẦN PHÚ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04/02/2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/4/2026 của HĐND xã Trần Phú điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh xã Trần Phú năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 30/12/2026 của UBND xã Trần Phú về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Trần Phú năm 2026;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại tờ trình số 68/TTr-KT ngày 22/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho các phòng chuyên môn, các cơ quan, đơn vị, ban, ngành và các thôn.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các phòng chuyên môn, các cơ quan, đơn vị, ban, ngành có liên quan và các trưởng thôn trên địa bàn xã theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai thực hiện kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu năm 2026.

Quyết định này thay thế Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Trần Phú về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Trần Phú năm 2026.

Điều 2. Thủ trưởng phòng chuyên môn, các cơ quan, đơn vị, ban, ngành có liên quan và các trưởng thôn có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Thủ trưởng các phòng chuyên môn, các cơ quan, đơn vị, ban, ngành có liên quan và các trưởng thôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Văn Phòng HĐND&UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Như điều 3 (t/h);
- Thường trực ĐU, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các phòng chuyên môn;
- Trung tâm PVHCC xã;
- Trung tâm dịch vụ TH xã;
- Trang thông tin điện tử xã (đăng tải);
- Lãnh đạo VP;

Gửi bản giấy:

- 20 trưởng thôn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trương Mạnh Linh

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ TRẦN PHÚ NĂM 2026



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan, đơn vị chủ trì, theo dõi, đánh giá
A	Ngành Khoa học Công nghệ - Chuyển đổi số			
-	Tỷ lệ tổng số hồ sơ công việc của cả tỉnh được xử lý trên môi trường mạng	%	100	Phòng VH-XH chủ trì, phối hợp với các đơn vị triển khai, thực hiện
-	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s (%)	%	95	
-	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G (%)	%	60	
-	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên môi trường mạng	%	100	
B	Ngành Nông nghiệp và Môi trường			
B1	Chỉ tiêu về Nông nghiệp			
-	Duy trì hợp tác xã	HTX	5	Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị, các thôn triển khai thực hiện (Phụ biểu 01 kèm theo)
-	Số tiêu chí nông thôn mới theo bộ tiêu chí ban hành tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg	Tiêu chí	2	
-	Số sản phẩm OCOP trên địa bàn	Sản phẩm	3	
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4810	
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	65	
-	Sản lượng lương thực bình quân trên đầu người	Kg/người/năm	650	
-	Diện tích trồng dong riềng duy trì ổn định	Ha	55	
-	Duy trì cải tạo diện tích trồng cây ăn quả	Ha	80	
-	Tổng đàn đại gia súc	Con	230	
-	Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng	Tấn	660	
B2	Chỉ tiêu về Môi trường			
-	Diện tích trồng rừng (trồng mới tập trung, phân tán)	Ha	130	Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị, các thôn triển khai thực hiện (Phụ biểu 01 kèm theo)
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>75	
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	%	100	
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	
C	Ngành Thuế - Thu ngân sách			
-	Thu nội địa	Tr. đồng	3.620	Phòng Kinh tế chủ trì, tham mưu
-	Thu tiền sử dụng đất	Tr. đồng	300	
-	Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết	Tr. đồng	3.320	
-	Tốc độ tăng thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu	%	0,9	
-	Thu nhập Bình quân đầu người	Tr.đ/người/năm	34	

D	Ngành Xây dựng và Công nghiệp				
-	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh	%	10	Phòng Kinh tế chủ trì, tham mưu	
E	Chỉ tiêu về Xã hội				
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 tối thiểu	%	9,9	Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị, các thôn triển khai thực hiện (Phụ biểu 01 kèm theo)	
-	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn	%	50		
G	Ngành Y tế - Nội vụ				
-	Duy trì số trạm y tế đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế	Trạm	1		
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	96		
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100		
-	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	300		
-	Tỷ lệ cấp năm, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	52		
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia)	%	40		
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (Suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh)	%	55		
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm	%	82	Phòng VH-XH chủ trì, phối hợp với các đơn vị triển khai, thực hiện	
-	Dân số năm 2026	Người	7.119		
-	Tốc độ tăng dân số	%	1		
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,6		
-	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn	%	<2,3		
-	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	5.030		
-	Tỷ trọng lao động Nông lâm nghiệp và Thủy sản	%	83,8		
-	Tỷ trọng lao động Công nghiệp và Xây dựng	%	8,5		
-	Tỷ trọng lao động Dịch vụ	%	7,7		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,8		
-	<i>Trong đó: Có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	38		

H	Về Văn hóa - Giáo dục				Phòng VH-XH chủ trì, phối hợp với các đơn vị triển khai, thực hiện
-	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%		90	
-	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%		90	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%		95	
-	Phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		Đạt	
-	Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ		3	
-	Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở	Mức độ		2	
-	Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ		2	
-	Duy trì số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường		2	
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%		42,86	
-	Tỷ lệ huy động trẻ vào mẫu giáo	%		100	
-	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo vào lớp 1	%		100	
-	Tỷ lệ học sinh DTTS được học tại các trường dân tộc Nội trú	%		7,45	
I	Về Quốc Phòng - An ninh				
-	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số	%		4,5	Ban CHQS xã chủ trì, tham mưu
-	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%		100	
-	Duy trì xã không có ma túy	Xã		1	Công an xã chủ trì, tham mưu
-	Tỷ lệ giám 3 tiêu chí (Số vụ, Số người chết và số người bị thương) trong các vụ tai nạn Giao thông	%		5	

PHỤ BIỂU 01

(Kèm theo Quyết định số: 321/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Trần Phú)

TT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH 2026	Nà Tàng	Nà Liễn	Nà A	Khu Chợ	Nà Mến	Nà Cốc	Khu Mốc	Nà Vèn	Đoàn Kết	Nà Ro	Nà Mực	Nà Ngõa	Nà Deng	Khu An	Khu Ngõa	Khu Pân	Nà Dai	Nà Ban	Sắc Sái	Khởi Quán
-	Tổng DT gieo trồng	Ha	1.450,9	54,4	117,5	98,0	40,0	88,6	80,4	98,6	70,1	58,7	35,8	79,6	78,7	86,8	82,8	72,2	85,6	61,8	62,9	52,1	46,6
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4.810,0	188,61	423,57	329,62	124,97	277,40	215,31	344,18	243,57	205,44	119,24	291,33	291,17	298,52	258,20	216,40	266,00	177,18	211,70	171,33	146,30
	Trong đó: + Thóc	Tấn	2.634,0	89,91	201,39	159,79	52,44	151,18	130,40	199,38	148,02	95,19	58,13	159,75	163,98	178,44	151,20	127,20	159,00	95,68	122,50	97,00	83,40
	+ Ngô	Tấn	2.176,0	98,7	222,175	169,825	72,53	126,22	84,91	144,795	95,55	110,245	61,105	131,575	127,19	120,08	107	89,2	107	81,5	89,2	74,325	62,9
-	Bình quân lương thực đầu người	kg/ng/năm	650,0																				
I	TRỒNG TRỌT		0,0																				
1	Cây lương thực	Ha	1022,8	40,3	90,7	70,4	26,9	59,3	45,5	73,2	51,5	44,2	25,6	62,0	62,0	63,4	55,0	46,0	56,7	37,7	45,0	36,5	31,0
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	536,3	18,3	41,2	32,7	10,7	30,9	26,5	40,9	30,1	19,7	11,9	32,5	33,4	36,2	31,0	26,0	32,7	19,7	25,0	20,0	17,0
-	+ Sản lượng cả năm	Tấn	2634,01	89,91	201,39	159,79	52,44	151,18	130,40	199,38	148,02	95,19	58,13	159,75	163,98	178,44	151,20	127,20	159,00	95,68	122,50	97,00	83,40
a	Lúa xuân: Diện tích	Ha	206,7	7,8	16	12,2	4,3	11,9	11,7	14,3	13,1	5,2	4,4	14,0	14,0	16,6	11,0	10,0	11,0	6,7	10,0	6,0	7,0
-	+ Năng suất	Tạ/ha		52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52	52,5
-	+ Sản lượng	Tấn	1.084,6	41,0	81,4	64,1	22,6	62,5	61,4	75,1	68,8	27,3	23,1	73,5	73,5	87,2	57,8	52,5	57,8	34,9	52,5	31,2	36,8
	DT sử dụng giống lúa chất lượng	Ha	37,5	1	3	3,0	2,0	2,0	2,0	3,0	2,0	0,6	1,0	0,5	1,5	0,5	3,5	3	3,0	1	2,0	1,5	1,0
b	Lúa hè thu: Diện tích	Ha	329,7	10,5	26	20,5	6,4	19,0	14,8	26,6	17,0	14,5	7,5	18,5	19,4	19,6	20,0	16,0	21,7	13,0	15,0	14,0	10,0
-	+ Năng suất	Tạ/ha		47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47
-	+ Sản lượng	Tấn	1.549,4	49,4	120,8	96,4	30,1	89,3	69,6	125,0	79,9	68,2	35,3	87,0	91,2	92,1	94,0	75,2	101,8	61,1	70,5	65,8	47,0
-	DT sử dụng giống lúa chất lượng	Ha	25,0	0,5	2	1,5	1,0	1,0	1,0	1,5	1,0	1,0	0,9	2	2,1	2	2	1,5	1,5	0,5	1	1	0,5
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	486,5	22	49,5	37,7	16,2	28,4	19	32,3	21,4	24,5	13,7	29,5	28,6	27,2	24	20	24	18	20	16,5	14
-	+ Sản lượng cả năm	Tấn	2.176,0	98,7	222,175	169,825	72,53	126,22	84,91	144,795	95,55	110,245	61,105	131,575	127,19	120,08	107	89,2	107	81,5	89,2	74,325	62,9
a	Ngô xuân: Diện tích	Ha	271,0	13	30	24,0	9,2	13,8	10,4	18,8	11,5	15,3	7,2	15,5	14,1	11,2	12,5	10,5	12,5	12,5	10,5	10,5	8,5
-	+ Năng suất	Tạ/ha		46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5
-	+ Sản lượng	Tấn	1.260,2	60,5	137,2	111,6	42,8	64,2	48,4	87,4	53,5	71,1	33,48	72,075	65,565	52,08	58,125	48,825	58,125	48,825	48,825	48,825	39,525
b	Ngô hè thu: Diện tích	Ha	215,5	9	20	13,7	7,0	14,6	8,6	13,5	9,9	9,2	6,5	14,0	14,5	16,0	11,5	9,5	11,5	5,5	9,5	6	5,5
-	+Năng suất	Tạ/ha		42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5
-	+ Sản lượng	Tấn	915,9	38,25	85	58,225	29,75	62,05	36,55	57,375	42,075	39,1	27,625	59,5	61,625	68	48,875	40,375	48,875	23,375	40,375	25,5	23,375
2	Các loại cây trồng khác	Ha	428,1	14,1	26,8	27,6	13,1	29,3	34,9	25,4	18,6	14,5	10,2	17,6	16,7	23,4	27,8	26,2	28,9	24,1	17,9	15,6	15,6
2.1	Dong riềng Diện tích	Ha	55,000	1,5	4	4,2	3,4	0,5	3,1	3,7	2,0	3,1				0,07	7,0	6	7,9	6,5	1,5	0,3	
	+ Năng suất	Tạ/ha		780	780	780	780	780	780	780	780	780				780	780	780	780	780	780	780	780
	+ Sản lượng	Tấn	4.295,5	117,0	327,6	327,6	265,2	39,0	241,8	288,6	156,0	241,8	0,0	0,0	0,0	5,46	546,0	468,0	624,0	507,0	117,0	23,4	0,0
	DT thâm canh gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	55,0	1,5	4	4,2	3,4	0,5	3,1	3,7	2,0	3,1				0,07	7,03	6	7,9	6,5	1,5	0,3	
2.2	Cây chè - Diện tích	Ha	7,3	0,4	1	0,7		0,4	0,2	0,3	0,2	0,3		0,37	0,8	0,33	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	- Diện tích cho thu hoạch	Ha	7,3	0,4	1	0,7		0,4	0,2	0,3	0,2	0,3		0,37	0,8	0,33	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	- Năng suất	Tạ/ha		89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89	89
	- Sản lượng	Tấn	65,0	3,6	11,6	6,2	0,0	3,6	1,8	2,7	1,8	2,7	0,0	3,3	7,1	2,9	1,8	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7
2.3	Các loại cây ăn quả có múi + Diện tích	Ha	49,0	1,2	2,1	1,7	0,5	2,5	3,7	1,7	1,6	1,0	3,2	1,2	1,5	4,4	6,5	5,8	4,5	3,0	1,0	1,0	1,0
	DT cho thu hoạch	Ha	20,8	1,2	2,1	1,3	0,5	1,5	1,1	1,6	1,1	0,6	1,3	0,2	0,1	0,2	2,0	3,0	1,5	1,5	0,0	0,0	0,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	0,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	90,0	88,0	86,0	90,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0
	+ Sản lượng	Tấn	185,2	10,7	18,9	11,7	4,5	13,4	9,9	14,4	9,8	5,4	12,0	1,6	0,9	1,8	17,5	26,5	13,3	13,3	0,0	0,0	0,0

TT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH 2026	Nà Tầng	Nà Liêng	Nà A	Khu Chư	Nà Miền	Nà Coóc	Khuau Móc	Nà Vén	Đoàn Kết	Nà Ro	Nà Mực	Nà Ngòla	Nà Deng	Khuau An	Khuau Ngòla	Khuau Pán	Nà Dải	Nà Ban	Sắc Sái	Khuối Quàn
2.4	Hồng không hạt:+ Diện tích	Ha	20,5	2	2	1,0	0,7	1,5	2,0	0,2	0,8	0,3	0,35	1	1,0	1,5	0,8	1	1	1	0,8	0,5	1
	+ DT cho thu hoạch	Ha																					
	+ Năng suất	Ha	7,4	0,3	1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,1	0,3	0,1	0,05	0,25	0,2	0,1	0,5	0,5	0,5	1,5	0,5	0,5	0,5
2.5	+ Sản lượng	Tạ/ha		50	50	50	50	50	50	50	50	50	55	56	54	54	53	53	53	53	53	53	53
	+ Sản lượng	Tấn	38,6	1,5	3,5	0,5	0,5	1,5	1,5	0,5	1,5	0,5	0,28	1,40	1,08	0,54	2,65	2,65	2,65	7,95	2,65	2,65	2,65
	Khoai tây (VD 2025-2026):																						
	- Diện tích	Ha	28,7	0,27		4,0		4,3	6,3	1,8	2,2		1,78	3,65	0,43	4,1							
	+ Năng suất	Tạ/ha	2,400,0	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120
	+ Sản lượng	Tấn	344,9	3,24	0	48,36	0	51	75,24	21,36	26,16	0	21,36	43,8	5,16	49,2	0	0	0	0	0	0	0
2.6	Khoai lang:- Diện tích	Ha	11,8	0,3	1	0,7	0,4	0,5	0,4	0,6	0,4	0,6	0,3	0,6	0,5	0,5	1	1	1,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	+Năng suất	Tạ/ha	999,9	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	49	51	50	50	50	50	50	50	50	50
	+ Sản lượng	Tấn	59,0	1,50	3,25	3,50	2,00	2,50	2,00	3,00	2,00	2,75	1,5	2,7	2,3	2,5	5	5	7,5	2,5	2,5	2,5	2,5
a	Vụ xuân																						
	+ Năng suất	Tạ/ha	1,000,0	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	+ Sản lượng	Tấn	20,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.7	Khoai môn:- Diện tích	Ha	8,5	0,3	0	0,6	0,3	0,6	0,5	0,5	0,3	0,5	0,15	0,49	0,4	0,46	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	1,986,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	99	101	100	100	98	98	98	98	98	98	98
	+ Sản lượng	Tấn	84,4	3	4,5	6	3	6	5	5	3	4,5	1,49	4,95	4,00	4,60	2,94	2,94	3,92	4,9	4,9	4,9	4,9
2.8	Sắn:- Diện tích	Ha	4,4	0,1	0	0,3	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,5
	+ Năng suất	Tạ/ha		110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110	110
	+ Sản lượng	Tấn	48,4	1,1	3,3	3,3	1,1	2,2	2,2	3,3	2,2	3,3	1,1	1,1	1,1	1,1	2,2	2,2	2,2	3,3	3,3	3,3	5,5
2.9	Rau các loại:- Diện tích (KH cả năm)	Ha	112,5	4,4	5,4	7,7	3,6	10,5	11,7	7,9	4,6	2,7	1,6	4,5	4,5	5,4	5,5	5,5	7	5	5	5	5
	- Năng suất	Tạ/ha		130	130	130	130	130	130	130	130	130	130,0	131,0	130,0	129,0	130	130	130	130	130	130	130
	- Sản lượng	Tấn	1,462,4	57,2	70,2	100,1	46,8	136,5	152,1	102,7	59,8	35,1	20,80	58,95	58,50	69,66	71,5	71,5	91	65	65	65	65
a	Vụ đông (năm 2025-2026)																						
	- Diện tích	Ha	42,0	2	2	3,6	2,0	4,0	3,5	3,0	2,0	0,7	0,6	1,7	1,7	2	2	2	3	1,5	1,5	1,5	1,5
	+ Năng suất	Tạ/ha		130	390	390,0	260,0	260,0	390,0	260,0	260,0	390,0	130	131	130	129	130	130	130	130	130	130	130
b	+ Sản lượng	Tấn	546,0	26	29	46,8	26,0	52,0	45,5	39,0	26,0	9,1	7,8	22,27	22,1	25,8	26	26	39	19,5	19,5	19,5	19,5
	Vụ xuân - Diện tích	Ha	30,1	1,4	2	2,2	0,8	3,5	4,2	2,5	1,3	1,0	0,5	1,4	1,4	1,7	1	1	1,2	0,85	0,85	0,85	0,85
	+ Năng suất	Tạ/ha		130	390	390,0	260,0	260,0	390,0	260,0	260,0	390,0	130	131	130	129	130	130	130	130	130	130	130
c	+ Sản lượng	Tấn	391,3	18,2	21	28,6	10,4	45,5	54,6	32,5	16,9	13,0	6,5	18,34	18,2	21,93	13	13	15,6	11,05	11,05	11,05	11,05
	Vụ mùa - Diện tích	Ha	28,6	1	2	1,9	0,8	3,0	4,0	2,4	1,3	1,0	0,5	1,4	1,4	1,7	1	1	1,2	0,85	0,85	0,85	0,85
	+ Năng suất	Tạ/ha	4,160,0	130	390	390,0	260,0	260,0	390,0	260,0	260,0	390,0	130	131	130	129	130	130	130	130	130	130	130
2.10	+ Sản lượng	Tấn	371,8	13	21	24,7	10,4	39,0	52,0	31,2	16,9	13,0	6,5	18,34	18,2	21,93	13	13	15,6	11,05	11,05	11,05	11,05
	Đậu các loại:																						
	- Diện tích (KH năm)	Ha	45,4	1,6	4	2,8	1,6	3,0	2,8	4,0	2,8	3,2	1,0	2,4	2,2	2,4	2	2	2	2	2	2	1
a	+ Năng suất	Tạ/ha	261,0	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	14	13	13	13	13	13	13	13	13	13
	+ Sản lượng	Tấn	59,1	2,08	5	3,6	2,0	3,9	3,6	5,2	3,6	4,2	1,30	3,36	2,86	3,12	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	1,3
	Vụ đông xuân:- Diện tích	Ha	22,9	0,8	2	1,5	1,0	1,5	1,4	2,0	1,4	1,6	0,5	1,2	1,1	1,2	1	1	1	1	1	1	0,5
+	+ Năng suất	Tạ/ha	261,0	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	14	13	13	13	13	13	13	13	13	13
	+ Sản lượng	Tấn	29,9	1,04	2	2,0	1,3	2,0	1,8	2,6	1,8	2,1	0,65	1,68	1,43	1,56	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	0,65

TT	CÁC CHỈ TIÊU										Đơn vị tính	KH 2026	Nà Tàng	Nà Liêng	Nà A	Khu Chợ	Nà Mẩn	Nà Coóc	Khu Mốc	Nà Vèn	Đoàn Kết	Nà Rô	Nà Mực	Nà Ngòa	Nà Deng	Khu An	Khu Ngòa	Khu Pần	Nà Dai	Nà Ban	Sắc Sái	Khướu Quân
b	Vụ hè thu:	Diện tích		Ha	22,5	0,8	2	1,3	0,6	1,5	1,4	2,0	1,4	1,6	0,5	1,2	1,1	1,2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5
	+ Năng suất			Tạ/ha	261,0	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
	+ Sản lượng			Tấn	29,4	1,04	2,47	1,69	0,78	1,95	1,82	2,6	1,82	2,08	0,65	1,68	1,43	1,56	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	0,65	0,65	
2.11	Cây đậu tương			Ha	8,0	0,1	1	0,0	0,2	0,8	0,8	0,6	0,3	0,0											0,8	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	
	+ Năng suất			Tạ/ha	288,0	18	18	18	18	18	18	18	18	18											18	18	18	18	18	18	18	18
	+ Sản lượng			Tấn	14,4	0,18	2	0,0	0,4	1,4	1,4	1,1	0,5	0,0										1,44	1,08	1,08	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	
	Đậu tương xuân:																															
a	- Diện tích			Ha	4,1	0,1	1	0,0	0,2	0,4	0,4	0,2	0,1	0,0											0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
	+ Năng suất			Tạ/ha		18	18	18	18	18	18	18	18	18											18	18	18	18	18	18	18	18
	+ Sản lượng			Tấn	7,4	0,18	1,08	0	0,36	0,72	0,72	0,36	0,18	0										0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	
b	Đậu tương hè thu: - Diện tích			Ha	3,9	0	1	0,0	0,0	0,4	0,4	0,4	0,2	0,0											0,5	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
	+Năng suất			Tạ/ha		18	18	18	18	18	18	18	18	18											18	18	18	18	18	18	18	18
	+ Sản lượng			Tấn	7,0	0	1,08	0	0	0,72	0,72	0,72	0,36	0										0,9	0,54	0,54	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	
2.12	Cây lạc - Diện tích			Ha	35,5	1,3	4	2,9	1,8	2,9	2,2	3,1	2,5	2,0	0,9	1,3	1,8	2,1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	
	+ Năng suất			Tạ/ha		17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
	+ Sản lượng			Tấn	60,4	2,21	7,31	4,93	3,06	4,93	3,74	5,27	4,25	3,4	1,5	2,3	3,0	3,5	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	
a	Lạc xuân:- Diện tích			Ha	27,6	1,04	3	2,3	1,4	2,3	1,8	2,5	2,0	1,6	0,56	0,88	1,16	1,4	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,4	
	+Năng suất			Tạ/ha	340,0	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
	+ Sản lượng			Tấn	46,2	1,768	5,848	3,944	2,448	3,944	2,992	4,216	3,4	2,72	0,95	1,50	1,97	2,38	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36	1,36		
b	Lạc hè thu: - Diện tích			Ha	7,9	0,26	0,86	0,58	0,36	0,58	0,44	0,62	0,5	0,4	0,3	0,45	0,6	0,65	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	
	+ Năng suất			Tạ/ha	340,0	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
	+ Sản lượng			Tấn	13,4	0,442	1,462	0,986	0,612	0,986	0,748	1,054	0,85	0,68	0,51	0,77	1,02	1,11	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,17	
2.13	Gừng - Diện tích			Ha	9,5	0,2	0	0,5	0,1	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,25	0,81	0,64	0,8	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,7	0,8	0,8	
	+ Năng suất			Tạ/ha		280	280	280	280	280	280	280	280	280	279	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280	280
	+ Sản lượng			Tấn	266,0	5,6	11,2	14	2,8	11,2	11,2	8,4	8,4	11,2	6,98	22,68	17,92	22,40	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	19,6	22,4	
2.14	Cây thạch đen			Ha	7,0	0	0	0,0	0,0	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2		2,0		0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	- Năng suất			Tạ/ha	808,0	48	48	48	48	48	48	48	48	48				47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	47	
	- Sản lượng			Tấn	33,0	0,0	1,9	0,0	0,0	1,9	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0		9,4		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,7	4,7	4,7	
	2.15 Diện tích trồng có phục vụ chăn nuôi			Ha	25,0	0,4	1	0,5	0,4	0,8	0,4	0,4	0,4	0,2	0,6	1,2	0,9	1,3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
3	Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018-2025			Ha	60,0	2	5	5,0	1,0	4,0	3,0	6,0	3,7	2,0	0,2	0,5	0,6	0,7		5	5	5	5	5	5	5	5	3	3	2	3	3
II	CHĂN NUÔI																															
1	Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng			Tấn	660,0	38,00	88,00	43,00	58,00	29,00	51,00	49,00	48,00	61,00	11,00	38,00	9,00	61,00	16,00	11,00	19,00	8,00	7,00	7,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
2	Tổng đàn vật nuôi																															
-	Đàn đại gia súc			Con	1.082	33	16	23	59	0	33	22	19	11	5	10	6	39	74	78	82	130	66	146	230	230	230	230	230	230	230	230
	Đàn lợn			Con	59.977,0	539	1399	797	1073	679	1011	944	967	45968	400	775	250	1.100	350	225	525	275	225	200	275	275	275	275	275	275	275	275
	Đàn dê			Con	1.100,0	9				116	158	52	81	18		31	38	29	173	61			70	144	120	120	120	120	120	120	120	120
	Đàn gia cầm, thủy cầm			Con	147500	6500	12750	11000	10250	2750	4500	7750	5250	7750	2750	9750	7000	11500	7000	7500	5250	1500	3000	2750	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000
III	THỦY SẢN				0,0																											
1	Tổng diện tích nuôi ao, hồ, nuôi ruộng			Ha	53,5	0,1	0,9	2,4	1,5	1,3	3,1	5,6	5	1,1	2,55	5,8	5,48	4,17	2,2	2,2	2,1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

TT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH 2026	Nà Tang	Nà Liềng	Nà A	Khu Chư	Nà Mên	Nà Coóc	Khuau Moóc	Nà Vên	Đoàn Kết	Nà Ro	Nà Mục	Nà Ngòa	Nà Deng	Khuau An	Khuau Ngòa	Khuau Păn	Nà Dải	Nà Ban	Sắc Sải	Khuổi Quăn
	- Sản lượng	Tấn	123.027	0,23	2,07	5,52	3,45	2,99	7,13	12,88	11,5	2,53	5,865	13,317	12,604	9,591	5,06	5,06	4,83	4,6	4,6	4,6	4,6
IV	LÂM NGHIỆP	Ha																					
1	Trồng rừng		130,0	3,6	7,3	3,8	3,1	4,7	4,7	7,8	4,5	6,0	4,5	13,0	9,5	10,5	4,5	5,0	5,0	7,0	7,5	7,5	10,5
-	Trồng rừng phân tán	Ha	30,0	0,6	1,8	0,8	0,6	1,2	1,2	1,8	1,0	1,0	1,0	3,0	2,5	2,5	1	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	2,5
-	Trồng rừng sau khai thác + tái sinh chổi Mỡ	Ha	100,0	3	5,5	3,0	2,5	3,5	3,5	6,0	3,5	5,0	3,5	10,0	7,0	8	3,5	3,5	3,5	5,5	6	6	8
V	GIÀM NGHEO																						
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	%	19,3%	24,1%	12,0%	4,7%	14,5%	22,5%	24,7%	24,7%	12,3%	24,7%	13,3%	17,9%	21,4%	20,6%	16,8%	19,5%	9,5%	32,7%	25,6%	29,7%	35,0%
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 tới thiểu	%	9,9%	6,9%	3,0%	0,8%	3,6%	8,5%	8,2%	7,9%	5,5%	8,2%	3,3%	4,8%	16,7%	18,6%	5,3%	6,9%	3,2%	16,4%	24,4%	25,7%	31,7%
3	Số hộ thoát hộ nghèo tới thiểu trong năm	hộ	160	4	3	1	3	6	6	8	4	6	1	4	14	19	6	6	3	9	19	19	19
VI	VĂN HÓA																						
1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình văn hóa	%	90	89	90	90	90	91	91	89	89	90	90	90	90	90	90	90	90	90	91	90	90
VII	MÔI TRƯỜNG																						
2	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn	%	50	36,21	78,00	55,81	95,18	91,55	94,52	86,52	83,82	35,53	53,33	27,91	36,47	70,87	65,79	86,21	55,32	30,91	58,97	55,26	24,59